

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH
Số: 03/2022/TTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó phòng HCNS

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính Quý 4/2021

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/01/2022 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 22/01/2022

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 4 NĂM 2021

Tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/12/2021	Số tại 31/12/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88,890,723,521	97,811,983,697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,201,815,095	13,875,547,817
1. Tiền	111	VI.1a	901,815,095	3,075,547,817
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	18,300,000,000	10,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68,972,976,782	83,426,695,719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	1,009,672,738	1,039,699,207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.11	433,432,810	313,143,636
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	67,000,000,000	79,800,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	529,871,234	2,470,402,676
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(196,549,800)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	619,099,826	368,475,407
1. Hàng tồn kho	141		619,099,826	368,475,407
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96,831,818	141,264,754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	17,396,035	110,113,903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.15	79,435,783	31,150,851
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34,088,675,176	38,665,226,180
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,535,002,716	10,749,733,936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	6,535,002,716	10,728,966,018
- Nguyên giá	222		18,964,394,141	22,877,470,981



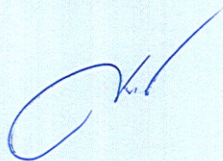
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/12/2021	Số tại 31/12/2020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,429,391,425)	(12,148,504,963)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	20,767,918
- Nguyên giá	228		-	77,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(56,232,082)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.9	2,155,628,738	2,439,887,473
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,090,892,255)	(1,806,633,520)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	24,931,910,430	24,931,910,430
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,931,910,430	24,931,910,430
VI. Tài sản dài hạn khác	260		466,133,292	543,694,341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	466,133,292	543,694,341
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		122,979,398,697	136,477,209,877
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12,620,782,873	21,504,312,221
I. Nợ ngắn hạn	310		12,520,782,873	21,404,312,221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	8,502,632,862	15,412,435,993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	255,365,010	993,200,300
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	2,071,963,791	2,343,779,898
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	142,666,500	268,016,010
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		227,727,279	227,727,273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18	1,307,599,006	2,146,324,322
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20	12,828,425	12,828,425
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	100,000,000	100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110,358,615,824	114,972,897,656
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	109,729,306,396	111,126,551,982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,702,100,000	45,702,100,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,537,406,213	24,537,406,213

02440
 ONG T
 PHÂN
 I-THƯƠNG
 Y NIN
 NH - T. T

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 31/12/2021	Số tại 31/12/2020
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39,489,800,183	40,887,045,769
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31,746,625,769	28,912,307,172
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,743,174,414	11,974,738,597
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		629,309,428	3,846,345,674
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	317,805,313	1,750,284,156
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	311,504,115	2,096,061,518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		122,979,398,697	136,477,209,877

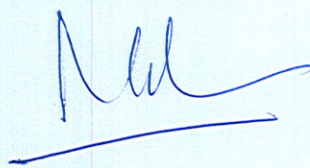
Tây ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Trưởng ban kiểm soát



Trần Thị Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

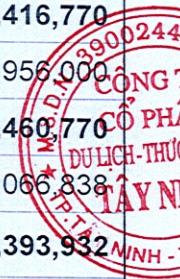
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 Năm 2021

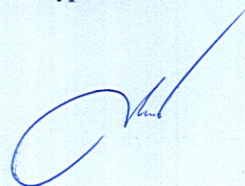
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2021		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3,876,460,562	8,323,591,060	36,196,665,738	43,880,416,770
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		165,909,091	8,374,545	761,953,135	58,956,000,666
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		3,710,551,471	8,315,216,515	35,434,712,603	43,821,460,770
cáo						
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	7,668,033,620	11,504,267,771	30,173,595,095	34,913,066,838
5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(3,957,482,149)	(3,189,051,256)	5,261,117,508	8,908,393,932
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	4,606,500,768	11,444,522,471	9,466,654,825	16,226,590,194
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	792,887,902	3,097,056,993	1,595,206,484	4,111,820,503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,575,156,641	3,503,435,368	5,729,239,497	9,311,665,174
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	30		(1,719,025,924)	1,654,978,854	7,403,326,352	11,711,498,449
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						



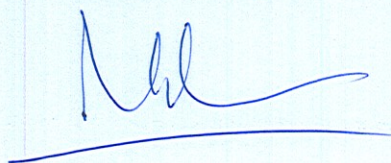
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2021		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
11. Thu nhập khác	31	VII.5	600,811,000	377,723,000	1,822,166,396	1,332,415,729
12. Chi phí khác	32	VII.6	400,000,000	232,028,912	721,412,732	348,538,004
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		200,811,000	145,694,088	1,100,753,664	983,877,725
14. (Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,518,214,924)	1,800,672,942	8,504,080,016	12,695,376,174
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	(1,272,353,386)	(1,779,194,182)	760,905,602	445,466,464
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh ngh (60 = 50 - 51 - 52)	60		(245,861,538)	3,579,867,124	7,743,174,414	12,249,909,710

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Trần Thị Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Q4 - 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		8,504,080,016	12,695,376,174
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3,502,894,820	5,254,393,762
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03		(196,549,800)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(9,455,117,093)	(6,433,017,335)
Chi phí lãi vay	06			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		2,355,307,943	11,516,752,601
Giảm các khoản phải thu	09		83,002,163	1,048,581,661
Giảm hàng tồn kho	10		(250,624,419)	1,518,465,643
Giảm/(tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9,015,673,550)	13,743,102,656
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		170,278,917	540,233,857
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(667,901,400)	(433,025,304)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5,461,955,800	6,023,495,300
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,894,434,643)	(19,516,819,823)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(8,758,089,189)</i>	<i>14,440,786,591</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(800,000,000)	(4,075,864,992)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			(223,631,796)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67,000,000,000)	(12,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79,800,000,000	2,000,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			-



6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,528,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,185,636,467	15,209,378,412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23,185,636,467	3,437,881,624
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,101,280,000)	(13,534,677,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9,101,280,000)	(13,534,677,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50	5,326,267,278	4,343,991,215
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	13,875,547,817	9,531,556,602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70	19,201,815,095	13,875,547,817

Lập biểu

Lê Văn Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



Mẫu số B09a-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 4 - 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
 - Bán buôn thực phẩm
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
 - Hoạt động Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đòi ngoại tệ cho du khách
 - Nhà hàng và các Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
 - Cung cấp Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các Dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ Hoạt động thể thao)
 - Bán buôn đồ uống
 - Đại lý môi giới, đấu giá, Bán vé máy bay, Dịch vụ thông tin
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Bán buôn tổng hợp
 - Vận tải hành khách đường bộ khác
 - Hoạt động Dịch vụ sau thu hoạch
 - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
 - Quảng cáo
 - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
 - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
 - Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
 - Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
 - Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
 - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
 - Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.
5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.
6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
 - Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
 - Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
 - Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.
8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
 - Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
 - Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
 - Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
 - Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.
10. Các nghĩa vụ về Thuế:
- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
 - Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Tiền	901,815,095	3,075,547,817
Tiền mặt tại quỹ	100,080,563	1,770,653,858
Tiền gửi ngân hàng	801,734,532	1,304,893,959
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	371,069,526	910,753,242
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Ninh	3,601,716	3,679,204
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Việt Nam - CN Tây Ninh		2,356,206
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Việt Nam - PGD Hoà Thành		1,100,323
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	427,063,290	387,004,984
b. Các khoản tương đương tiền	18,300,000,000	10,800,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	12,500,000,000	9,000,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TN	5,800,000,000	1,800,000,000
Tổng cộng	19,201,815,095	13,875,547,817

2. Các khoản đầu tư tài chính

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		31/12/2020				
	VND	VND	VND	VND			
Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty con	24,931,910,430	246,534,624,000			24,931,910,430	198,271,232,000	
- Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	51,00	24,931,910,430	246,534,624,000		51,00	24,931,910,430	198,271,232,000

(*) Tại thời điểm 01/01/2021 và 31/12/2021, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng cửa trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 30.400 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2020 và 37.800 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2021.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1,009,672,738	-	1,039,699,207	-
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	498,488,287	-	1,035,957,538	-

<i>Thuyết minh các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)</i>					
Một đối tác cung cấp dịch vụ		498,488,287		708,946,623	
Một đối tác cung cấp hàng hoá				179,126,000	
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh				147,884,915	
- Khách hàng khác		511,184,451		3,741,669	
b. Phải thu khách hàng dài hạn					
Tổng cộng		<u>1,009,672,738</u>	-	<u>1,039,699,207</u>	-
c. - Khách hàng là các bên liên quan					
+ Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh		-	-	147,884,915	-
4 Phải thu về cho vay ngắn hạn					
Ngắn hạn					
		<u>31/12/2021</u>		<u>31/12/2020</u>	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay các đối tác		67,000,000,000		79,800,000,000	
Tổng cộng		<u>67,000,000,000</u>		<u>79,800,000,000</u>	
5. Các khoản phải thu khác					
a. Ngắn hạn					
		<u>31/12/2021</u>		<u>31/12/2020</u>	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu khác		529,871,234		2,273,852,876	
- Tiền tạm ứng		7,000,000		32,000,000	
- Tiền lãi dự thu		522,871,234		2,241,852,876	
- Cổ tức		-		-	
- Tiền hàng, vô chai thiếu		-		196,549,800	(196,549,800)
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân		-		116,300,000	(116,300,000)
HKD Nguyễn Bích Vân		-		50,109,000	(50,109,000)
Công ty TNHH Lê Thiên Khang		-		30,140,800	(30,140,800)
Cộng		<u>529,871,234</u>	-	<u>2,470,402,676</u>	<u>(196,549,800)</u>
b. Dài hạn					
Tổng cộng		<u>529,871,234</u>	-	<u>2,470,402,676</u>	<u>(196,549,800)</u>

6. Hàng tồn kho

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	6,485,933	-
Hàng hóa	619,099,826	-	361,989,474	-
Tổng cộng	619,099,826	-	368,475,407	-

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 31/12/2020	6,647,604,319	271,284,607	9,119,172,292	2,769,927,118	4,069,482,645	22,877,470,981
- Mua trong kỳ	800,000,000	120,231,998	75,000,000	-	-	995,231,998
- Giảm khác(Do bàn giao NN)	814,344,103	27,587,340	-	28,694,750	4,037,682,645	4,908,308,838
- Số dư ngày 31/12/2021	6,633,260,216	363,929,265	9,194,172,292	2,741,232,368	31,800,000	18,964,394,141
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 31/12/2020	2,535,843,937	159,983,210	5,673,387,343	1,247,553,800	2,531,736,673	12,148,504,963
- Khấu hao trong kỳ	919,970,673	33,315,402	1,472,895,720	819,653,317	4,106,942	3,249,942,054
- Giảm khác (Do bàn giao NN)	399,567,180	17,242,080	-	28,694,740	2,523,551,592	2,969,055,592
- Số dư ngày 31/12/2021	3,056,247,430	176,056,532	7,146,283,063	2,038,512,377	12,292,023	12,429,391,425
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2020	4,111,760,382	111,301,397	3,445,784,949	1,522,373,318	1,537,745,972	10,728,966,018
- Tại ngày 31/12/2021	3,577,012,786	187,872,733	2,047,889,229	702,719,991	19,507,977	6,535,002,716

9a. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kê toán	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 31/12/2020			77,000,000		77,000,000
- Thanh lý, nhượng bán			77,000,000		77,000,000
- Số dư ngày 31/12/2021			-		-
Giá trị hao mòn lũy kế					

Thuyết minh tăng giảm TSCĐ vô hình (tiếp theo)

- Số dư ngày 31/12/2020	56,232,082	63,154,721
- Khấu hao trong kỳ	9,230,186	9,230,186
- Thanh lý, nhượng bán	65,462,268	65,462,268
- Số dư ngày 31/12/2021	-	-
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 31/12/2020	20,767,918	20,767,918
- Tại ngày 31/12/2021	-	-

9b Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 31/12/2020		4,246,520,993			4,246,520,993
- Số dư ngày 31/12/2021		4,246,520,993			4,246,520,993
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 31/12/2020		1,806,633,520			1,806,633,520
- Khấu hao trong kỳ		284,258,735			284,258,735
- Số dư ngày 31/12/2021		2,090,892,255			2,090,892,255
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 31/12/2020		2,439,887,473			2,439,887,473
- Tại ngày 31/12/2021		2,155,628,738			2,155,628,738

10. Chi phí trả trước

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	17,396,035	110,113,903
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	11,016,000	98,276,673
CP khác	6,380,035	11,837,230
b. Dài hạn	466,133,292	543,694,341
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC (NVS, PV, CV)	443,576,511	528,791,695
Chi phí dài hạn khác	22,556,781	14,902,646
Tổng cộng	483,529,327	653,808,244

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	396,604,810	39,600,000
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	-	273,543,636
Trả trước các đối tượng khác	36,828,000	-
Tổng cộng	433,432,810	313,143,636

12. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	7,523,298,823	7,523,298,823	13,333,927,003	13,333,927,003
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	7,116,698,823	7,116,698,823	7,116,698,823	7,116,698,823
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	-	-	2,069,988,180	2,069,988,180
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	-	-	1,650,000,000	1,650,000,000
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	406,600,000	406,600,000	1,830,540,000	1,830,540,000
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	-	-	666,700,000	666,700,000
* Phải trả cho các đối tượng khác	896,834,039	896,834,039	2,078,508,990	2,078,508,990
Cộng	8,420,132,862	8,420,132,862	15,412,435,993	15,412,435,993

b. Dài hạn

Tổng cộng

8,420,132,862	8,420,132,862	15,412,435,993	15,412,435,993
---------------	---------------	----------------	----------------

13. Phải trả người lao động

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Quỹ tiền lương phải trả tại ngày báo cáo	2,071,963,791	2,343,779,898
Tổng cộng	2,071,963,791	2,343,779,898

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/12/2021
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1,662,830,533	1,662,830,533	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150,101,400	760,905,602	667,901,400	243,105,602
- Thuế thu nhập cá nhân	4,327,811	306,682,016	304,877,746	6,132,081
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	159,246,944	159,246,944	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	838,771,089	17,441,311,153	18,273,954,915	6,127,327

Thuyết minh thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

+ Phí vé công	782,476,800	17,289,126,400	18,071,603,200	-
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	56,294,289	149,184,753	199,351,715	6,127,327
+ Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	993,200,300	20,330,976,248	21,068,811,538	255,365,010
15. Thuế GTGT còn được khấu trừ	31/12/2021	31/12/2020		
	VND	VND		
Thuế GTGT còn được khấu trừ	79,435,783	31,150,851		
Cộng	79,435,783	31,150,851		
16. Chi phí phải trả	31/12/2021	31/12/2020		
a. Ngắn hạn	VND	VND		
Trích trước chi phí kiểm toán	66,960,000	72,000,000		
Trích trước chi phí tiền điện T12/2021	56,600,000	80,015,010		
Trích trước chi phí khác	19,106,500	116,001,000		
Cộng	142,666,500	268,016,010		
17. Phải trả dài hạn khác	31/12/2021	31/12/2020		
	VND	VND		
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng theo HĐ số 35/HĐDV/DL-HDNT	100,000,000	100,000,000		
Cộng	100,000,000	100,000,000		
Tổng cộng	242,666,500	368,016,010		
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	31/12/2021	31/12/2020		
	VND	VND		
Kinh phí công đoàn	34,892,905	8,543,275		
Tiền bảo hành Công trình	866,381,551	826,027,051		
Tiền bán vé cấp treo	139,250,000	1,096,060,000		
Cổ tức phải trả	215,093,000	175,953,000		
Các khoản phải trả khác	51,981,550	39,740,996		
Tổng cộng	1,307,599,006	2,146,324,322		

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo	227,727,279	227,727,273
Tổng cộng	227,727,279	227,727,273
20. Chi tiết các quỹ khác	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	9,447,412	9,447,412
Quỹ phúc lợi	3,381,013	3,381,013
Tổng cộng	12,828,425	12,828,425

21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2020	45,702,100,000	40,887,045,769	24,537,406,213		111,126,551,982
- Lãi trong kỳ này		7,743,174,414			7,743,174,414
- Cổ tức 2020		9,140,420,000			9,140,420,000
- Chi tài trợ					-
Số dư ngày 31/12/2021	45,702,100,000	39,489,800,183	24,537,406,213		109,729,306,396

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	Số cổ phần	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty CP Địa Cầu (1.119.701cp)	1,119,701	11,197,010,000	11,197,010,000
Công ty TNHH Olympia (1.096.850cp)	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (1.086.850cp)	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Nguyễn Thị Hạnh (380.829cp)	380,829	3,808,290,000	3,808,290,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)	30,000	300,000,000	300,000,000
Nhà đầu tư khác	845.980	8,459,800,000	8,459,800,000
Tổng cộng	4,570,210	45,702,100,000	45,702,100,000

Cổ phiếu phổ thông

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

22. Nguồn kinh phí sự nghiệp	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	1,750,284,156	3,382,467
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	5,461,955,800	7,955,724,800
Chi sự nghiệp trong kỳ	6,894,434,643	6,208,823,111
Nguồn kinh phí cuối kỳ	317,805,313	1,750,284,156

23. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	31/12/2021			31/12/2020		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	42,797,829		55,250,000	35,682,302	
Bồn nước HWATA	31,800,000	12,292,023		31,800,000	8,185,081	
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	10,454,060		95,000,000	791,667	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	2,538,139		19,450,000	32,678	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	2,040,323		-	-	
Rơ mooc máy cày	75,000,000	9,090,909		-	-	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	5,253,000				
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS)	22,848,000	380,800				
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS)	22,847,999	380,800				
TS nhận bàn giao BQL	4,908,308,838	2,969,055,592	1,939,253,246	4,908,308,838	2,969,055,592	
Cộng	5,305,040,836	3,054,283,475	1,939,253,246	5,109,808,838	3,013,747,320	-
Giá trị còn lại tại 31/12/2020	2,096,061,518					
Giá trị còn lại tại 31/12/2021	311,504,115					

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	225,511,908	4,110,277,626
Doanh thu vận chuyển		568,790,906
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo	613,171,163	367,807,390
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	14,545	713,327,269
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	2,944,817,641	1,826,215,124

Thuyết minh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Doanh thu bán vé cáp		163,961,064
Doanh thu khác	92,945,305	573,211,681
Tổng cộng	3,876,460,562	8,323,591,060
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	40,753,122	3,962,435,113
Giá vốn vận chuyển	473,490,361	517,479,455
Giá vốn mặt bằng, quảng cáo	36,104,726	80,468,534
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,232,554,183	980,047,905
Giá vốn dịch vụ bán vé cáp treo	207,958,682	360,393,103
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	5,596,335,135	5,468,911,255
Giá vốn khác	80,837,411	134,532,406
Tổng cộng	7,668,033,620	11,504,267,771
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,345,460,768	1,650,949,612
Cổ tức	3,261,040,000	9,793,572,859
Doanh thu tài chính khác		
Tổng cộng	4,606,500,768	11,444,522,471
5. Thu nhập khác	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chiết khấu bìa, ngk	200,811,000	375,359,000
Thu khác	400,000,000	2,364,000
Tổng cộng	600,811,000	377,723,000
6. Chi phí khác	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chi phí thuế		52,625,192
Chi phí tháo dỡ, thanh lý tài sản cố định		179,403,720
Khác	400,000,000	-
Tổng cộng	400,000,000	232,028,912

7. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	225,010,165	230,705,331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59,992,853	97,666,992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	507,662,140	2,641,578,653
Chi phí bằng tiền khác	222,744	127,106,017
Tổng cộng	792,887,902	3,097,056,993

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,118,870,368	1,340,736,099
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	4,058,000	534,090
Chi phí khấu hao tài sản cố định, ccđc	97,822,909	179,247,255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174,573,724	1,905,161,336
Chi phí bằng tiền khác	179,831,640	77,756,588
Tổng cộng	1,575,156,641	3,503,435,368

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1,518,214,924)	1,800,672,942
Các khoản điều chỉnh tăng	48,000,000	51,500,000
- Các chi phí không được trừ khi tính xác định thuế TNDN	48,000,000	51,500,000
Các khoản điều chỉnh giảm	3,261,040,000	9,793,572,859
- Các khoản lỗ được kết chuyển		
- Cổ tức	3,261,040,000	9,793,572,859
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4,731,254,924)	(7,941,399,917)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan

Tính chất giao dịch

Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGD và BKS

Quý 4/2021

Quý 4/2020

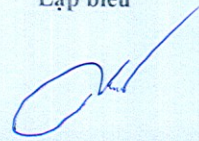
VND

VND

414,936,000

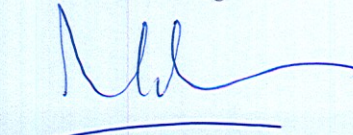
420,936,000

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, Ngày 2 tháng 01 năm 2022

Trần Thị Hiền

